

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nhu cầu vắc xin Chương trình tiêm chủng mở rộng năm 2027 và 6 tháng đầu năm 2028 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng; Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Căn cứ Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028);

Theo đề nghị Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 163/TTr-SYT ngày 26/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhu cầu vắc xin Chương trình tiêm chủng mở rộng năm 2027 và 6 tháng đầu năm 2028 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm báo cáo nhu cầu vắc xin Chương trình tiêm chủng mở rộng năm 2027 và 6 tháng đầu năm 2028 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn về Bộ Y tế theo đúng quy định; chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động về tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh.

UBND các xã, phường có trách nhiệm bố trí kinh phí để tổ chức công tác tiêm chủng mở rộng trên địa bàn quản lý theo đúng nhu cầu đã đề xuất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- P, CVP UBND tỉnh, các Phòng: KGVX, KTTH, TH, TTTT;
- Lưu: VT, KGVX_(ĐD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thanh Nhàn

PHỤ LỤC 1

Nhu cầu vắc xin trong Tiêm chủng mở rộng năm 2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Loại vắc xin	Nhu cầu vắc xin			
		Năm 2027		06 Tháng Năm 2028	
		Sử dụng tiêm chủng bù liều, tiêm chủng trường học	Sử dụng cho đối tượng TCMR của năm	Sử dụng tiêm chủng bù liều, tiêm chủng trường học	Sử dụng cho đối tượng TCMR của năm
1	Viêm gan B (liều)	0	8060	0	3990
2	BCG (liều)	0	13280	0	6490
3	DPT-VGB-Hib (liều)	0	24077	0	11831
4	OPV (liều)	1460	36580	830	18240
5	IPV (liều)	1590	22140	460	10870
6	Rota (liều)	0	16725	0	8365
7	Sởi (liều)	330	14630	200	7230
8	Sởi-rubella (liều)	284	15150	190	7540
9	VNNB (liều 0,5 ml)	310	26885	165	13200
10	DPT (liều)	80	20580	40	10120
11	Td (liều)	670	16340	310	7925
12	Uốn ván (liều)	100	22760	40	11640

PHỤ LỤC 2		Biểu mẫu thống kê đối tượng thuộc chương trình TCMR năm 2027					
	(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)						
STT	Xã, phường	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Đối tượng tiêm Vắc xin Viêm não nhật bản		Trẻ 7 tuổi	PNCT
				Tiêm mũi 1, mũi 2	Tiêm mũi 3		
1	Phường Lương Văn Tri	250	260	250	300	280	250
2	Phường Tam Thanh	290	320	290	300	474	290
3	Phường Kì Lừa	320	370	320	386	300	300
4	Phường Đông Kinh	557	525	557	533	595	553
5	Xã Cao Lộc	69	91	69	71	101	69
6	Xã Công Sơn	65	62	64	64	95	60
7	Xã Ba Sơn	70	66	70	70	87	60
8	Xã Đồng Đăng	300	280	200	200	200	300
9	Xã Thất Khê	150	201	173	202	287	150
10	Xã Tân Tiến	57	59	53	66	65	57
11	Xã Quốc Khánh	130	142	120	150	206	130
12	Xã Đoàn Kết	45	45	47	45	45	45
13	Xã Tràng Định	80	112	80	91	136	80
14	Xã Quốc Việt	46	48	46	49	78	46
15	Xã Kháng Chiến	40	45	40	49	77	40
16	Xã Hoàng Văn Thụ	178	178	178	178	250	178
17	Xã Hội Hoan	48	52	48	59	85	48
18	Xã Na Sầm	115	132	115	110	195	115

19	Xã Thụy Hùng	70	68	68	68	80	68
20	Xã Văn Lãng	68	68	68	60	78	68
21	Xã Bình Gia	116	128	265	158	222	150
22	Xã Tân Văn	96	115	93	122	151	96
23	Xã Hồng Phong	80	72	77	84	97	78
24	Xã Hoa Thám	53	53	53	53	75	52
25	Xã Quý Hòa	33	33	30	30	45	32
26	Xã Thiện Hòa	55	60	110	60	80	70
27	Xã Thiện Thuật	85	128	150	78	222	150
28	Xã Thiện Long	61	52	122	58	71	53
29	Xã Bắc Sơn	120	130	130	130	240	120
30	Xã Hưng Vũ	120	140	130	130	185	120
31	Xã Vũ Lãng	140	140	145	145	170	120
32	Xã Nhất Hòa	180	180	170	205	260	145
33	Xã Vũ Lễ	150	180	165	165	245	140
34	Xã Tân Tri	140	165	165	165	223	135
35	Xã Khánh Khê	128	151	124	150	192	128
36	Xã Tân Đoàn	76	80	76	83	154	76
37	Xã Văn Quan	71	75	69	91	123	71
38	Xã Diềm He	110	112	110	110	200	110
39	Xã Yên Phúc	144	170	134	170	200	125
40	Xã Tri Lễ	150	145	150	120	140	150
41	Xã Lộc Bình	260	290	208	307	400	260
42	Xã Na Dương	288	295	288	263	329	288
43	Xã Khuất Xá	120	93	120	140	97	140

44	Xã Lợi Bắc	107	93	107	84	151	95
45	Xã Mẫu Sơn	130	120	130	110	180	130
46	Xã Thống Nhất	190	108	136	188	242	170
47	Xã Xuân Dương	288	295	288	263	329	288
48	Xã Chi Lăng	280	280	280	280	470	250
49	Xã Nhân Lý	128	165	128	165	175	123
50	Xã Vạn Linh	124	160	90	120	205	124
51	Xã Bằng Mạc	126	126	126	126	217	126
52	Xã Quan Sơn	90	105	90	75	120	90
53	Xã Chiến Thắng	160	183	155	178	244	170
54	Xã Kiên Mộc	109	98	105	114	143	109
55	Xã Thái Bình	130	110	250	110	130	100
56	Xã Châu Sơn	75	89	70	60	85	72
57	Xã Đình Lập	102	130	120	120	162	102
58	Xã Hữu Lũng	200	285	200	215	600	200
59	Xã Tuấn Sơn	170	175	170	185	280	170
60	Xã Tân Thành	200	182	400	195	308	200
61	Xã Vân Nham	170	200	170	200	311	170
62	Xã Thiện Tân	180	180	792	396	185	540
63	Xã Yên Bình	170	180	160	130	265	150
64	Xã Hữu Liên	106	103	105	108	160	106
65	Xã Cai Kinh	106	120	106	120	153	106
Cộng		9.065	9.598	10.118	9.610	12.950	9.307